

Số: 719 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện
chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024;
Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 tháng 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 94/TTr-SNV ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ cho 61 người, trong đó 33 người nghỉ hưu trước tuổi, 28 người nghỉ thôi việc (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính:

- Hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định.

- Tổng hợp dự toán kinh phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xác định và tổng hợp dự toán kinh phí còn thiếu đối với các huyện, thành phố, thị xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung kinh phí theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị (có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc):

- Phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp xác định số tiền trợ cấp cho từng đối tượng; lập dự toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách gửi cơ quan tài chính theo thẩm quyền và phân cấp ngân sách quản lý để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung kinh phí theo quy định

- Ban hành quyết định nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo thẩm quyền và giải quyết chính sách, chế độ đối công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

- Đối với những cơ quan, đơn vị do hợp nhất, sáp nhập thì cơ quan, đơn vị mới thành lập sau hợp nhất, sáp nhập có trách nhiệm giải quyết chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hăng.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Việt

DANH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI

Đối tượng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Tuổi nghỉ hưu đúng tuổi		Tháng nghỉ đúng tuổi	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Số tháng khi nghỉ hưu để hưởng NĐ 178	Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ru đãi nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ	
				Năm	Tháng												Năm	Tháng
A- Chế độ cho người có độ tuổi còn dưới 02 năm đến tuổi nghỉ hưu																		
I	Cơ sở điều trị nghiện ma túy																	
1	Cà Văn Chinh	5/1965	Viên chức, phòng Y tế phục hồi sức khỏe, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	61	6	738	01/04/2025	718	20	4,06		15%		40%				
2	Cầm Thị Tươi	6/1969	Trưởng điểm vệ tinh Sông Mã, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	57	0	684	01/04/2025	669	15	4,98	0,3	7%		50%				
II	Sở Y tế																	
3	Lường Duy Bản	7/1964	Giám đốc Trung tâm Giám định Y khoa	61	3	735	01/04/2025	728	7	6,78	0,7	6%						
III	Sở Nông nghiệp và Môi trường																	
4	Nguyễn Thị Huyền	7/1969	Chuyên viên, Phòng chống thiên tai, Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước	57	0	684	01/04/2025	668	16	4,98		9%		25%				
5	Đào Thị Hà	9/1969	Chuyên viên, Chi cục Phát triển nông thôn	57	0	684	01/04/2025	666	18	4,98		7%		25%				
6	Đinh Thị Hồng Vân	2/1969	Kế toán, Trung tâm Khuyến nông	56	8	680	01/04/2025	673	7	4,98		8%						
V	Huyện Phù Yên																	
7	Lò Văn Sơ	7/1964	Phó Trưởng phòng, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Phù Yên	61	3	735	01/04/2025	728	7	4,98	0,2	9%		25%				
B- Chế độ cho người có tuổi còn từ đủ 02 năm đến 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																		

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Tuổi nghỉ hưu đúng tuổi		Tháng nghỉ đúng tuổi	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Số tháng khi nghỉ hưu để hưởng ND 178	Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ru đãi nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ	
				Năm	Tháng												Năm	Tháng
16	Lò Ngọc Sơn	1/1968	Chuyên viên, Phòng Nông nghiệp và Môi trường	62	0	744	01/04/2025	686	58	4,98					25%		33	1
VII	Huyện Yên Châu																	
17	Quảng Thị Thu	01/1971	Chuyên viên phòng Nông nghiệp và Môi trường	57	8	692	01/04/2025	650	42	4,98					25%		27	5
C- Chế độ cho người có tuổi còn trên 5 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu																		
I	Cơ sở điều trị nghiện ma túy																	
18	Cà Văn Điều	3/1971	Viên chức phòng Lao động trị liệu Hướng nghiệp, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	62	0	744	01/04/2025	648	96	3,46			40%				20	11
19	Lã Ngọc Tiến	9/1969	Phó trưởng điểm vệ tinh Sông Mã, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	62	0	744	01/04/2025	666	78	4,32	0,25		50%				33	
20	Nguyễn Thị Kim	8/1972	Phó trưởng phòng Giáo dục Dạy nghề Tư vấn hòa nhập cộng đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	58	4	700	01/04/2025	631	69	4,65	0,25		40%				29	3
21	Dương Văn Hòa	01/1969	Phó trưởng phòng Giáo dục Dạy nghề Tư vấn hòa nhập cộng đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	62	0	744	01/04/2025	674	70	4,98	0,25		40%				31	7
22	Lê Trung Đình	6/1972	Viên chức Phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	62	0	744	01/04/2025	633	111	3,66			40%				22	5
23	Phạm Văn Minh	5/1969	Lao động hợp đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	62	0	744	01/04/2025	670	74								20	10
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường																	
24	Nguyễn Hồng Phúc	3/1971	Chuyên viên, Chi cục Phát triển nông thôn	62	0	744	01/04/2025	648	96	4,98		9%		25%			38	1

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Tuổi nghỉ hưu đúng tuổi		Tháng nghỉ đúng tuổi	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Số tháng khi nghỉ hưu để hưởng ND 178	Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/tru đãi nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ		
				Năm	Tháng												Năm	Tháng	
25	Nguyễn Thị Nguyệt	10/1974	Kế toán viên, Văn phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường	59	8	716	01/04/2025	605	111	4,32								24	3
III	Sở Y tế																		
26	Hoàng Thị Hoàn	04/1977	Viên chức phòng Y tế và Nuôi dưỡng, Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần	53	4	640	01/04/2025	575	65	4,06			70%					22	5
27	Nguyễn Thị Huệ	08/1977	Viên chức phòng Y tế và Nuôi dưỡng, Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần	53	4	640	01/04/2025	571	69	3,66			70%					20	10
28	Nguyễn Thị Phương Lan	10/1974	Phó Chánh thanh tra Sở Y tế	59	8	716	01/04/2025	605	111	4,98	0,3	11%	25%	25%				29	2
IV	Sở Xây dựng																		
29	Mông Văn Chanh	09/1970	Thanh tra viên, Thanh tra Sở Xây dựng	62	0	744	01/4/2025	654	90	4,98		5%	10%	25%	25%			28	8
V	Sở Khoa học và Công nghệ																		
30	Vũ Anh Chiến	8/1970	Lao động hợp đồng, Sở Khoa học và Công nghệ (Lái xe)	62	0	744	01/4/2025	655	89									38	2
VI	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch																		
31	Hồ Thị Kim Dung	01/1973	Viên chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Bảo tàng và Thư viện tỉnh	58	8	704	01/04/2025	626	78	5,36								32	7
32	Phạm Thị Hồng Trinh	7/1972	Phó Giám đốc Bảo tàng và Thư viện tỉnh	58	4	700	01/04/2025	632	68	4,98	0,65	8%						30	6

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ , đơn vị công tác	Tuổi nghỉ hưu đúng tuổi		Tháng nghỉ đúng tuổi	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Số tháng khi nghỉ hưu để hưởng ND 178	Số tháng nghỉ sớm so với quy định	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ tư đãi nghề	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ	
				Năm	Tháng												Năm	Tháng
VI	Huyện Mai Sơn																	
33	Nguyễn Văn Sáng	10/1970	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường	62	0	744	01/04/2025	653	91	4,32					25%		30	3

DANH SÁCH THỜI VIỆC ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC**Đối tượng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ		Trợ cấp thôi việc								Số năm đóng BHXH tính hưởng (làm tròn)
					Năm	Tháng	Số tháng đóng BHXH	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ru đãi nghề(%)	Phụ cấp công vụ (%)	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội(%)	
A	Chế độ thôi việc cho viên chức, NLD có thời gian đóng BHXH trên 5 năm														
I	Cơ sở điều trị nghiện ma túy														
1	Đào Xuân Động	5/1974	Trưởng phòng Giáo dục Đào tạo Tu vấn hòa nhập cộng đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	31		372	4,32	0,3				40%		31,5
2	Tông Văn Duy	01/1987	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	10	178	3,26					40%		15,0
3	Bùi Quang Duy	7/1986	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	15	8	188	3,66					40%		16,0
4	Ngô Duy Đông	7/1989	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	11	5	137	3,33					40%		11,5
5	Đinh Duy Hải	01/1984	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	17	7	211	3,46					40%		18,0
6	Lò Văn Xuân	3/1986	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	15	8	188	3,26					40%		16,0
7	Lù Thị Hà	11/1985	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	7	175	3,26					40%		15,0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ		Trợ cấp thôi việc								Số năm đóng BHXH tính hưởng (làm tròn)
					Năm	Tháng	Số tháng đóng BHXH	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ưu đãi nghề(%)	Phụ cấp công vụ (%)	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội(%)	
8	Đặng Thu Hà	12/1985	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	13	4	160	3,06				40%			13,5
9	Phạm Thị Hiền	4/1982	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	7	175	3,66				40%			15,0
10	Vì Văn Doan	8/1980	Viên chức Điểm vệ tinh Thuận Châu, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	17		204	3,09				50%			17,5
11	Hà Văn Cương	4/1984	Viên chức phòng Quản lý cai nghiện tự nguyện, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	17	6	210	3,09				40%			17,5
12	Lò Văn Hòa	6/1987	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	13	4	160	3,33				40%			13,5
13	Thào A Và	01/1985	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	16	7	199	3,46				40%			17,0
14	Lò Văn Tiên	02/1985	Viên chức phòng Quản lý cai nghiện tự nguyện, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	7	175	3,06				40%			15,0
15	Đinh Thị Chiến	5/1983	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	10	178	3,46				40%			15,0
16	Vũ Thị Ngân	8/1990	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	11	2	134	2,86				40%			11,5
17	Lương Trần Kiên	02/1986	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	14	7	175	2,91				40%			15,0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ		Trợ cấp thôi việc								Số năm đóng BHXH tính hưởng (làm tròn)
					Năm	Tháng	Số tháng đóng BHXH	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ưu đãi nghề(%)	Phụ cấp công vụ (%)	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị xã hội(%)	
18	Nguyễn Thị Trang	01/1989	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	11	5	137	3,06				40%			11,5
19	Đinh Thị Ường	3/1983	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	13	4	160	3,06				40%			13,5
20	Phan Đức Phương	5/1982	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	18	7	223	3,66				40%			19,0
21	Đào Thu Phương	4/1991	Viên chức , Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	13	4	160	3,06				40%			13,5
22	Vũ Thị Hồi	3/1976	Viên chức phòng Giáo dục Dạy nghề Tư vấn hòa nhập cộng đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	28	7	343	4,65				40%			29,0
23	Nguyễn Thị Điềm	4/1980	Viên chức phòng Giáo dục Dạy nghề Tư vấn hòa nhập cộng đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	19	6	234	4,32				40%			19,5
24	Lê Lập Quốc	12/1984	Viên chức phòng Quản lý học viên, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh	01/04/2025	16		192	3,06				40%			16,5
II	Sở Y tế														
25	Nguyễn Đức Việt	8/1982	Viên chức Phòng quản lý PHCN, Trung tâm Điều trị và nuôi dưỡng phục hồi chức năng bệnh nhân tâm thần	01/04/2025	18	11	227	3,46				70%			19,0

DANH SÁCH THÔI VIỆC ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
Đối tượng chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Họ và tên	Tháng, năm sinh	Chức vụ, đơn vị công tác	Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 178	Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ		Trợ cấp thôi việc							
					Năm	Tháng	Số tháng đóng BHXH	Hệ số	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề/ưu đãi nghề(%)	Phụ cấp công vụ (%)	Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội(%)
A- Chế độ thôi việc viên chức, NLD có thời gian đóng BHXH từ đủ 5 năm trở lên														
I	Cơ sở điều trị nghiện ma túy													
1	Luyện Đăng Dũng	8/1974	Lao động hợp đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh (Bảo vệ)	01/04/2025	16	1	193						6,320,000	
2	Nguyễn Xuân Phương	11/1991	Lao động hợp đồng, Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh (Bảo vệ)	01/04/2025	9	2	110						6,320,000	
II	Sở Xây dựng													
3	Vũ Thị Huệ	12/1992	Lao động hợp đồng, Sở Xây dựng (tạp vụ)	01/4/2025	11	7	139						7,368,000	